

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 - 47

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ, một trăm triệu đồng).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Ông La Văn Tốt	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC(Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Số: 155/2023/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 26/8/2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.293.784.599.752	1.588.434.193.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	124.932.198.260	193.935.099.442
1. Tiền	111		48.932.198.260	88.335.099.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.000.000.000	105.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	8.400.000.000	8.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.400.000.000	8.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		571.703.554.402	764.694.214.376
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	398.114.436.101	606.338.441.034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	89.822.282.413	77.546.187.773
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	85.590.169.190	82.271.861.463
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.823.333.302)	(1.462.275.894)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	491.423.458.995	550.202.722.857
1. Hàng tồn kho	141		491.467.096.335	550.246.360.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(43.637.340)	(43.637.340)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.325.388.095	71.202.156.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	8.704.982.240	7.989.152.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.607.539.029	61.334.792.999
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	7.012.866.826	1.878.211.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		416.940.185.546	405.109.216.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.348.275.128	28.374.152.684
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	27.348.275.128	28.374.152.684
II. Tài sản cố định	220		158.548.494.302	154.528.252.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	148.674.007.537	144.672.373.434
- Nguyên giá	222		746.161.284.291	736.212.261.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(597.487.276.754)	(591.539.888.557)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	9.874.486.765	9.855.878.967
- Nguyên giá	228		47.157.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.282.932.098)	(36.051.539.896)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.592.691.436	10.027.697.605
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.592.691.436	10.027.697.605
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	198.662.557.092	193.112.557.092
1. Đầu tư vào Công ty con	251		113.985.268.520	111.435.268.520
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		97.466.920.657	94.466.920.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.256.863.385	32.256.863.385
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(45.046.495.470)	(45.046.495.470)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.788.167.588	19.066.556.693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	26.788.167.588	19.066.556.693
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.710.724.785.298	1.993.543.409.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.302.601.780.286	1.616.739.906.296
I. Nợ ngắn hạn	310		1.257.332.975.712	1.580.193.036.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	192.850.516.064	237.324.209.493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	10.485.717.286	8.909.280.455
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	6.096.431.927	5.427.728.760
4. Phải trả người lao động	314		47.056.313.996	93.009.040.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	10.263.309.084	20.208.422.951
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	3.991.633.687	17.245.780.744
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	18.821.717.531	51.532.935.736
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	946.264.820.412	1.120.178.116.962
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.502.515.725	26.357.521.491
II. Nợ dài hạn	330		45.268.804.574	36.546.869.546
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	26.640.468.074	27.021.810.746
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	11.236.777.700	1.237.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	7.391.558.800	8.287.558.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		408.123.005.012	376.803.503.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	408.123.005.012	376.803.503.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	191.100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		191.100.000.000	191.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.093.933.885	39.069.510.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.929.071.127	146.633.992.552
- <i>LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		143.615.675.253	105.383.656.136
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		30.313.395.874	41.250.336.416
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.710.724.785.298	1.993.543.409.668

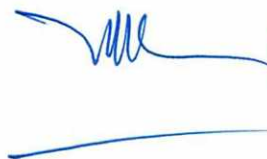
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thức ngày 30/6/2023	thức ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.099.378.824.301	1.138.583.599.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	4.575.530.908	2.354.991.837
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.3	1.094.803.293.393	1.136.228.607.436
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	908.669.565.208	906.294.849.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		186.133.728.185	229.933.757.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	37.590.993.086	26.293.209.268
7. Chi phí tài chính	22	6.6	28.918.059.266	33.423.214.767
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.219.538.044	17.390.728.688
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	74.565.464.750	104.598.475.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	89.297.270.298	86.006.889.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		30.943.926.957	32.198.387.878
11. Thu nhập khác	31	6.9	3.776.157.515	3.560.249.698
12. Chi phí khác	32	6.9	48.649.305	108.497.378
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.9	3.727.508.210	3.451.752.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		34.671.435.167	35.650.140.198
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	4.358.039.293	6.175.434.084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.313.395.874	29.474.706.114

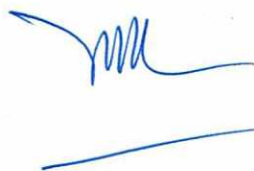
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thức ngày 30/6/2023	thức ngày 30/6/2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.671.435.167	35.650.140.198
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		17.606.548.961	16.916.648.636
- Các khoản dự phòng	03		361.057.408	5.956.093.373
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(18.162.928.617)	(8.129.564.825)
- Chi phí lãi vay	06		24.219.538.044	17.390.728.688
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.695.650.963	67.784.046.070
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		176.312.222.069	69.099.370.956
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		58.779.263.862	(150.203.231.704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(142.197.030.492)	(82.061.193.815)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.437.440.698)	2.790.563.815
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.180.158.673)	(18.700.966.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.504.842.817)	(5.451.584.339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.908.900.000)	(3.670.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		104.618.764.214	(120.413.795.735)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(13.465.534.372)	(1.050.442.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		131.579.116	220.987.051
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.550.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.233.988.910	7.472.543.139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.350.033.654	3.643.088.190
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		894.673.318.224	1.085.184.217.077
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.069.482.614.774)	(981.863.986.763)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(162.402.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(174.971.699.050)	103.320.230.314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(69.002.901.182)	(13.450.477.231)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	193.935.099.442	171.723.368.317
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	124.932.198.260	158.272.891.086

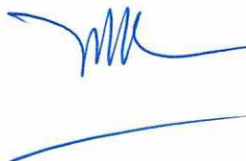
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Ngọc Hiếu

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 24 ngày 04/01/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ, một trăm triệu đồng*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/6/2023: 3.142 người (tại ngày 31/12/2022 là: 3.009 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm nhuộm;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm Công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Cụm Công nghiệp Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204 đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
			biểu quyết	vốn góp	lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Số 68, Đường Nguyễn Khuyến, KP1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.	Gia công hàng may mặc	26,54%	26,54%	26,54%
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Áp Bình Tạo, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận.	Kinh doanh địa điểm lưu trú	47,00%	47,00%	47,00%
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Số 71, Đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.	Gia công hàng may mặc	45,90%	45,90%	45,90%
Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Đường Hàng Thao, phường Ngô Quyền, thành Phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Số 04, Đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vận tải	28,58%	28,58%	28,58%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Xây dựng công trình	29,99%	29,99%	29,99%
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
Các đơn vị trực thuộc		Địa chỉ			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát		Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngãi Thắng, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc		Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, phường Lộc Phát, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum		Km3, Quốc lộ 14, phường Lê Lợi, thành phố KonTum, tỉnh KonTum.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định		Số 105 đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.			
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc		Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.			
Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội		Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.			
Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh		2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

- (i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 30/6/2023.
- (ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Tổng Công ty có giao dịch ngoại tệ tại ngày 30/6/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, chi phí lãi vay phải trả và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- **Hàng bán bị trả lại:** do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- **Chi phí lãi vay:** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- **Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	5.182.754.434	3.697.134.596
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.749.443.826	84.637.964.846
Các khoản tương đương tiền	76.000.000.000	105.600.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>76.000.000.000</i>	<i>105.600.000.000</i>
Tổng	124.932.198.260	193.935.099.442

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,75%/năm đến 6,0%/năm.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
Tổng	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 9,5%/năm.



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư vào Công ty con			113.985.268.520		(15.300.000.000)	111.435.268.520		(15.300.000.000)
1	Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,56%	55,56%	27.782.000.000	(i)	-	27.782.000.000	(i)	-
2	Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	17.850.000.000	(i)	-	17.850.000.000	(i)	-
3	Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	51,00%	51,00%	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)	15.300.000.000	(i)	(15.300.000.000)
4	Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	51,00%	51,00%	25.500.000.000	(i)	-	25.500.000.000	(i)	-
5	Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	11.535.620.000	(i)	-	11.535.620.000	(i)	-
6	Công ty CP May Gia Lai (iii)	51,00%	51,00%	10.200.000.000	(i)	-	7.650.000.000	(i)	-
7	Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	5.817.648.520	(i)	-	5.817.648.520	(i)	-
	Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			97.466.920.657		(29.746.495.470)	94.466.920.657		(29.746.495.470)
1	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh	26,54%	26,54%	17.250.000.000	(i)	-	17.250.000.000	(i)	-
2	Công ty CP May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	(i)	-	15.360.000.000	(i)	-
3	Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)	15.120.000.000	(i)	(15.120.000.000)
4	Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort	47,00%	47,00%	14.900.000.000	(i)	(5.126.495.470)	14.900.000.000	(i)	(5.126.495.470)
5	Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)	9.500.000.000	(i)	(9.500.000.000)
6	Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	9.180.000.000	(i)	-	9.180.000.000	(i)	-
7	Công ty CP May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	(i)	-	5.227.920.657	(i)	-
8	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	(i)	-	3.429.000.000	(i)	-
9	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè (iv)	29,99%	29,99%	6.000.000.000	(i)	-	3.000.000.000	(i)	-
10	Công ty CP Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	(i)	-	1.500.000.000	(i)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
		Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Đầu tư vào đơn vị khác			32.256.863.385		-	32.256.863.385		-
1	Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	-	7.161.920.000	(i)	-
2	Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Bình Thắng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	-	5.802.843.385	(i)	-
3	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP (ii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000		7.713.090.000	5.337.100.000		9.037.560.000
4	Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	-	5.250.000.000	(i)	-
5	Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	-	4.225.000.000	(i)	-
6	Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	-	3.480.000.000	(i)	-
7	Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000	(i)	-	1.000.000.000	(i)	-
	Tổng			243.709.052.562		(45.046.495.470)	238.159.052.562		(45.046.495.470)

- (i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30/6/2023.
- (iii) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần May Gia Lai theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2023/HĐQT ngày 08/01/2023. Số lượng cổ phần mua thêm là 255.000 cổ phần, tổng giá trị góp vốn thêm là 2.550.000.000 VND, tỷ lệ vốn nắm giữ sau khi mua thêm không đổi là 51,00%.
- (iv) Trong kỳ, Tổng Công ty góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2023/HĐQT ngày 08/01/2023. Số lượng cổ phần mua thêm là 300.000 cổ phần, tổng giá trị góp vốn thêm là 3.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn nắm giữ sau khi mua thêm không đổi là 29,99%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
BMB Clothing Group	36.341.681.429	43.723.071.332
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	424.854.064	104.153.194
Arcadia Group Brands Ltd.	8.133.913.945	13.556.512.633
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	32.751.585.276	32.752.840.776
Motives (Far East) Ltd.	60.352.920.049	51.242.771.679
H & M Hennes & Mauritz Shanghai Commercial Co Ltd	1.015.219.876	60.447.544.611
Punto FA,S.L	32.455.988.813	63.112.604.329
Công ty Cổ phần May Gia Lai	43.446.619.220	63.463.261.985
Phải thu các đối tượng khác	183.191.653.429	277.935.680.495
Tổng	398.114.436.101	606.338.441.034
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>117.011.070.360</i>	<i>144.929.891.105</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè	16.665.565.834	16.665.565.834
Công ty Cổ phần May Hoài Ân	3.999.980.879	4.499.980.879
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	7.321.178.213	14.905.356.810
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	42.258.993.618	29.820.011.810
Đối tượng khác	19.576.563.869	11.655.272.440
Tổng	89.822.282.413	77.546.187.773
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>66.245.737.665</i>	<i>62.035.030.994</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Phải thu khác

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	85.590.169.190	-	82.271.861.463	-
Phải thu các Công ty con, công ty liên kết	67.628.340.857	-	65.666.080.334	-
Phải thu cổ tức	3.030.795.808	-	2.670.395.808	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	1.301.968.098	-	645.873.330	-
Phải thu tạm ứng	2.896.393.940	-	2.719.881.397	-
Phải thu người lao động (i)	1.884.534.443	-	1.878.639.751	-
Dự án Đức Linh 2 (ii)	1.519.993.027	-	1.519.993.027	-
Ký quỹ, ký cược	185.476.000	-	201.476.000	-
Phải thu khác	7.142.667.017	-	6.969.521.816	-
Dài hạn	27.348.275.128	-	28.374.152.684	-
Phải thu các Công ty con, Công ty liên kết	25.530.555.553	-	24.700.000.000	-
Công ty Cổ phần May Phù Cát	-	-	1.690.740.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.817.719.575	-	1.983.412.684	-
Tổng	112.938.444.318	-	110.646.014.147	-
<i>Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>93.278.080.439</i>	-	<i>87.008.677.413</i>	-

(i) Tiền ăn giữa ca tạm ứng trước cho người lao động.

(ii) Tổng Công ty chi hộ cho Công ty Cổ phần May Nhà Bè Đức Linh về dự án Đức Linh 2.

5.6 Nợ xấu

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.037.344.835	214.011.533	1.676.287.427	214.011.533
Công ty TNHH Asia Garment	713.371.775	214.011.533	713.371.775	214.011.533
Các đối tượng khác	1.323.973.060	-	962.915.652	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.579.948.860	-	1.581.597.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	116.143.497.352	-	126.820.967.744	-
Công cụ, dụng cụ	7.364.250.262	-	9.943.231.741	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.915.528.647	-	246.808.320.531	-
Thành phẩm	75.653.357.994	(43.637.340)	95.589.082.077	(43.637.340)
Hàng hóa	2.344.216.481	-	5.915.759.970	-
Hàng gửi bán	40.466.296.739	-	63.587.400.942	-
Tổng	491.467.096.335	(43.637.340)	550.246.360.197	(43.637.340)

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	8.704.982.240	7.989.152.437
Chi phí thuê mặt bằng	1.873.395.390	1.975.882.278
Chi phí bảo hiểm	757.140.945	596.310.391
Chi phí quảng cáo	1.002.805.625	413.389.171
Chi phí công cụ dụng cụ	772.386.054	204.051.123
Chi phí phụ tùng	111.589.339	-
Chi phí sửa chữa	2.885.956.350	2.679.896.642
Chi phí khác	1.301.708.537	2.119.622.832
Dài hạn	26.788.167.588	19.066.556.693
Chi phí thuê đất	12.678.814.270	13.471.955.841
Chi phí sửa chữa	4.198.113.450	2.926.471.515
Chi phí công cụ dụng cụ	3.563.095.588	1.577.045.087
Máy móc thiết bị	-	69.326.868
Chi phí phụ tùng	163.626.767	264.419.356
Chi phí quảng cáo	-	68.787.921
Chi phí khác	6.184.517.513	688.550.105
Tổng	35.493.149.828	27.055.709.130

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5.592.691.436	5.804.663.605
Mua sắm máy móc thiết bị	5.592.691.436	4.929.663.605
Phần mềm kế toán Bravo	-	875.000.000
Sửa chữa tài sản cố định	-	4.223.034.000
Cải tạo nâng cấp hệ thống làm mát nhà xưởng	-	3.986.000.000
Chi phí sửa chữa khác	-	237.034.000
Tổng	5.592.691.436	10.027.697.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	245.365.350.735	389.671.813.129	92.528.526.300	8.646.571.827	736.212.261.991
Tăng trong kỳ	7.344.930.631	12.879.416.367	94.043.864	58.400.000	20.376.790.862
Mua trong kỳ	7.344.930.631	12.879.416.367	94.043.864	58.400.000	20.376.790.862
Giảm trong kỳ	-	(10.296.950.380)	-	(130.818.182)	(10.427.768.562)
Thanh lý nhượng bán	-	(10.296.950.380)	-	(130.818.182)	(10.427.768.562)
Số dư tại ngày 30/6/2023	252.710.281.366	392.254.279.116	92.622.570.164	8.574.153.645	746.161.284.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	186.750.393.950	316.291.986.177	80.600.588.780	7.896.919.650	591.539.888.557
Tăng trong kỳ	3.303.045.957	11.512.541.503	1.405.899.998	153.669.301	16.375.156.759
Khấu hao trong kỳ	3.303.045.957	11.512.541.503	1.405.899.998	153.669.301	16.375.156.759
Giảm trong kỳ	-	(10.296.950.380)	-	(130.818.182)	(10.427.768.562)
Thanh lý nhượng bán	-	(10.296.950.380)	-	(130.818.182)	(10.427.768.562)
Số dư tại ngày 30/6/2023	190.053.439.907	317.507.577.300	82.006.488.778	7.919.770.769	597.487.276.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	58.614.956.785	73.379.826.952	11.927.937.520	749.652.177	144.672.373.434
Tại ngày 30/6/2023	62.656.841.459	74.746.701.816	10.616.081.386	654.382.876	148.674.007.537

Trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023: 419.813.938.462 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 424.458.508.018 VND).
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 là 20.825.086.002 VND (Tại ngày 01/01/2022 là 38.213.360.406 VND).

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCPSố 4 đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.449.268.907	5.838.965.451	29.619.184.505	45.907.418.863
Tăng trong kỳ	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	10.449.268.907	5.838.965.451	30.869.184.505	47.157.418.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2023	4.268.300.782	5.838.965.451	25.944.273.663	36.051.539.896
Tăng trong kỳ	196.468.152	-	1.034.924.050	1.231.392.202
Khấu hao trong kỳ	196.468.152	-	1.034.924.050	1.231.392.202
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2023	4.464.768.934	5.838.965.451	26.979.197.713	37.282.932.098
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	6.180.968.125	-	3.674.910.842	9.855.878.967
Tại ngày 30/6/2023	5.984.499.973	-	3.889.986.792	9.874.486.765

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 19.185.278.206 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 19.185.278.206 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Gia Lai	21.962.608.678	21.962.608.678	32.601.944.901	32.601.944.901
Công ty Cổ phần May Tam Quan	14.945.188.612	14.945.188.612	18.063.176.519	18.063.176.519
Motives (Far East) Ltd.	6.399.877.393	6.399.877.393	9.159.927.363	9.159.927.363
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	2.491.618.872	2.491.618.872	3.728.821.617	3.728.821.617
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	12.453.444.875	12.453.444.875	9.570.832.353	9.570.832.353
Nhà cung cấp khác	134.597.777.634	134.597.777.634	164.199.506.740	164.199.506.740
Tổng	192.850.516.064	192.850.516.064	237.324.209.493	237.324.209.493
<i>Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>70.796.624.137</i>	<i>70.796.624.137</i>	<i>102.732.953.979</i>	<i>102.732.953.979</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Grosso Moda Netherland B.V	2.136.590.161	699.623.318
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Xanh	101.111.105	101.111.105
Newtimes Far East Development (HK) Ltd	-	5.926.186.400
Đối tượng khác	8.248.016.020	2.182.359.632
Tổng	10.485.717.286	8.909.280.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023
Phải nộp	5.427.728.760	18.562.881.853	17.894.178.686	6.096.431.927
Thuế giá trị gia tăng	3.638.136.463	8.855.608.365	7.281.910.034	5.211.834.794
Thuế xuất nhập khẩu	-	426.423.326	415.228.640	11.194.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.013.411.959	4.358.039.293	5.371.451.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	528.071.486	1.972.269.120	1.782.039.353	718.301.253
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	633.597.465	633.597.465	-
Thuế môn bài	-	22.000.000	22.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	248.108.852	2.294.944.284	2.387.951.942	155.101.194
Phải thu	1.878.211.082	-	5.134.655.744	7.012.866.826
Thuế xuất, nhập khẩu	1.720.079.605	-	-	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.133.391.565	5.133.391.565
Thuế thu nhập cá nhân	158.131.477	-	1.264.179	159.395.656

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	4.649.095.225	9.327.157.587
Chi phí điện, nước, vận chuyển	3.711.235.744	10.337.037.351
Chi phí phải trả khác	1.902.978.115	544.228.013
Tổng	10.263.309.084	20.208.422.951

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	3.991.633.687	17.245.780.744
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.991.633.687	17.245.780.744
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC</i>	-	278.960.000
<i>Các đối tượng khác</i>	3.991.633.687	16.966.820.744
Dài hạn	26.640.468.074	27.021.810.746
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	26.640.468.074	27.021.810.746
<i>Công ty Cổ phần May Tam Quan</i>	3.194.340.174	3.242.962.488
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.615.710.476	5.701.421.767
<i>Công ty TNHH Delta Galil VN</i>	13.811.023.256	13.886.181.751
<i>Công ty Cổ phần Công Nghệ Wash HNC</i>	4.019.394.168	4.191.244.740
Tổng	30.632.101.761	44.267.591.490
<i>Trong đó, doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>3.194.340.174</i>	<i>3.242.962.488</i>

5.17 Phải trả khác

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	18.821.717.531	51.532.935.736
Phải trả lãi vay	626.228.685	586.849.314
Kinh phí công đoàn	1.497.568.357	1.418.669.492
Bảo hiểm xã hội	3.337.904.662	2.714.584.890
Bảo hiểm y tế	988.759.289	512.582.986
Bảo hiểm thất nghiệp	276.264.748	117.539.313
Cổ tức phải trả	-	162.402.500
Phải trả khác	12.094.991.790	46.020.307.241
<i>Công ty Cổ phần May Gia Lai</i>	4.274.858.382	3.769.527.824
<i>Phải trả tiền thu hộ Công ty Cổ phần May Cửu Long</i>	1.174.114.171	1.174.114.171
<i>Phải trả tiền mượn Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè</i>	-	33.747.716.840
<i>Phải trả khác</i>	6.646.019.237	7.328.948.406
Dài hạn	11.236.777.700	1.237.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.236.777.700	1.237.500.000
Tổng	30.058.495.231	52.770.435.736
<i>Trong đó, phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>3.098.239.654</i>	<i>35.992.826.425</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vay ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2023 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	946.264.820.412	946.264.820.412	895.569.318.224	1.069.482.614.774	1.120.178.116.962	1.120.178.116.962
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>942.602.840.218</i>	<i>942.602.840.218</i>	<i>894.673.318.224</i>	<i>1.062.987.973.861</i>	<i>1.110.917.495.855</i>	<i>1.110.917.495.855</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (1)	320.466.939.842	320.466.939.842	320.466.939.851	432.936.590.708	432.936.590.699	432.936.590.699
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (2)	444.605.985.767	444.605.985.767	396.676.463.761	448.937.903.655	496.867.425.661	496.867.425.661
Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	154.863.007.280	154.863.007.280	154.863.007.283	159.489.013.921	159.489.013.918	159.489.013.918
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (4)	8.392.804.050	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	14.274.103.279	14.274.103.279	14.274.103.279	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.661.980.194	3.661.980.194	896.000.000	6.494.640.913	9.260.621.107	9.260.621.107
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	2.989.980.194	2.989.980.194	-	2.989.979.806	5.979.960.000	5.979.960.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	-	-	-	2.832.661.107	2.832.661.107	2.832.661.107
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (4)	672.000.000	672.000.000	896.000.000	672.000.000	448.000.000	448.000.000
b) Vay dài hạn	7.391.558.800	7.391.558.800	-	896.000.000	8.287.558.800	8.287.558.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (6)	4.735.558.800	4.735.558.800	-	-	4.735.558.800	4.735.558.800
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (4)	2.656.000.000	2.656.000.000	-	896.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
Tổng	953.656.379.212	953.656.379.212	895.569.318.224	1.070.378.614.774	1.128.465.675.762	1.128.465.675.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0053/2328/N-CTD ngày 15/5/2023;
Hạn mức vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019;
Thời hạn duy trì hạn mức: Trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo: + Đối với khoản vay ngắn hạn: Vay không có tài sản đảm bảo
+ Đối với khoản vay trung và dài hạn: Thế chấp tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm;
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2023: 320.466.939.842 VND.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 21/4/2023;
Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020HĐCVHM/NHCT908-NBC;
Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 31/05/2023. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng;
Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
Biện pháp đảm bảo: Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ;
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2023: 444.605.985.767 VND.

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu:

Số hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.1633.170423 ngày 19/4/2023;
Hạn mức vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 19/4/2023;
Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2023: 154.863.07.280 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022;
Hạn mức vay: Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó:
+ Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND;
+ Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn;
36 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ dài hạn;
Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2023: Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2022: 11.048.804.050 VN. Trong đó, nợ gốc vay ngắn hạn là 8.392.804.050 VND, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 672.000.000 và nợ gốc vay dài hạn là 2.656.000.000 VND

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn:

Số hợp đồng: Hợp đồng cho vay số 8863905.22 ngày 14/12/2022;
Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
Lãi suất vay: Lãi xuất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi xuất, chịu sự điều chỉnh cho chính sách về lãi suất của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật;
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành tín dụng chứng từ mua nguyên vật liệu, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu theo phương pháp L/C, D/P phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ngành dệt may;
Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo;
Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2023: 14.274.103.279 VND.

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

(6.1) Hợp đồng vay dài hạn số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014 và hợp đồng vay dài hạn số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014

Hạn mức vay: Hợp đồng 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014: 18.072.753.342 VND.
Hợp đồng số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014: 5.690.000 USD.
Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;
Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6.2) Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019

- Hạn mức vay: 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020;
- Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/6/2023: Số dư nợ gốc vay tại 30/6/2023: 7.725.538.994 VND;
Trong đó, nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 2.989.980.194 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	36.569.314.206	125.583.813.428	344.153.127.634
Tăng vốn trong năm	9.100.000.000	-	-	9.100.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	50.305.288.312	50.305.288.312
Chia cổ tức năm 2021	-	-	(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2021	-	2.500.196.614	(2.500.196.614)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2021	-	-	500.039.322	500.039.322
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST năm 2022	-	-	(7.545.793.247)	(7.545.793.247)
Tạm trích Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ LNST năm 2022	-	-	(1.509.158.649)	(1.509.158.649)
Số dư tại ngày 31/12/2022	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Số dư tại ngày 01/01/2023	191.100.000.000	39.069.510.820	146.633.992.552	376.803.503.372
Lãi trong năm nay	-	-	30.313.395.874	30.313.395.874
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ (i)	-	4.024.423.065	(4.024.423.065)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	1.006.105.766	1.006.105.766
Số dư tại ngày 30/6/2023	191.100.000.000	43.093.933.885	173.929.071.127	408.123.005.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp tục)

Trong kỳ, Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 37/2023/HĐQT ngày 30/6/2023 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển: 8% lợi nhuận sau thuế	4.024.423.065
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 13% lợi nhuận sau thuế	6.539.687.481
• Trích thưởng HĐQT và BKS: 3% lợi nhuận sau thuế	1.509.158.649

(i) Quỹ khen thưởng phúc lợi đã tạm trích trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là 7.545.793.247 VND, số tiền trích thừa là 1.006.105.766 VND.

Quỹ thưởng HĐQT và BKS đã được tạm trích toàn bộ trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tổng Công ty chưa ghi nhận cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2023 do chưa có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	40,67%	7.771.294	77.712.940.000	40,67%	7.771.294	77.712.940.000
Tổng	100%	19.110.000	191.100.000.000	100%	19.110.000	191.100.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023</u>	<u>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	191.100.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	191.100.000.000	182.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	18.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu</i>		

e. Các quỹ doanh nghiệp

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.093.933.885	39.069.510.820
Tổng	43.093.933.885	39.069.510.820

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.086.058.015.996	1.130.939.792.982
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.320.808.305	7.643.806.291
Tổng	1.099.378.824.301	1.138.583.599.273
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>120.848.725.865</i>	<i>80.088.693.295</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.049.212.955	260.332.980
Hàng bán bị trả lại	2.526.317.953	2.094.658.857
Tổng	4.575.530.908	2.354.991.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.081.482.485.088	1.128.584.801.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.320.808.305	7.643.806.291
Tổng	1.094.803.293.393	1.136.228.607.436

6.4 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	905.524.984.259	905.149.246.856
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.144.580.949	1.145.602.680
Tổng	908.669.565.208	906.294.849.536

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.474.724.501	2.131.977.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.556.625.000	5.776.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.559.643.585	18.384.631.494
Tổng	37.590.993.086	26.293.209.268
<i>Trong đó, doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)</i>	<i>12.802.350.000</i>	<i>5.776.600.000</i>

6.6 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	24.219.538.044	17.390.728.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.942.223.615	16.032.486.079
Chiết khấu thanh toán	756.297.607	-
Tổng	28.918.059.266	33.423.214.767

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.7 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	16.198.931.456	20.993.035.260
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.811.161.080	2.219.383.847
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	163.828.522	230.927.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.465.424.922	2.647.362.912
Thuế, phí, lệ phí	25.184.059	34.411.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.916.109.616	74.824.002.214
<i>Chi phí hoa hồng</i>	<i>18.874.552.365</i>	<i>22.622.842.710</i>
<i>Chi phí xuất khẩu</i>	<i>18.694.201.188</i>	<i>23.584.905.319</i>
<i>Chi phí thuê mặt bằng, thuê kho</i>	<i>7.039.175.064</i>	<i>5.834.641.224</i>
<i>Chi phí quảng cáo</i>	<i>3.309.640.359</i>	<i>2.735.421.500</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>2.998.540.640</i>	<i>20.046.191.461</i>
Chi phí bằng tiền khác	3.984.825.095	3.649.351.927
Tổng	74.565.464.750	104.598.475.419

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	55.951.031.538	50.941.856.200
Chi phí vật liệu quản lý	3.187.402.803	5.035.097.241
Chi phí đồ dùng văn phòng	504.734.313	729.572.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.344.887.974	6.807.635.895
Thuế phí và lệ phí	1.037.856.816	394.513.681
Chi phí dự phòng	361.057.408	5.956.093.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.351.775.499	10.864.119.289
Chi phí bằng tiền khác	10.558.523.947	5.278.001.082
Tổng	89.297.270.298	86.006.889.104

6.9 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác	3.776.157.515	3.560.249.698
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	131.579.116	220.987.051
Thu nhập do xử lý công nợ	48.397	127.289
Thu nhập khác	3.644.530.002	3.339.135.358
Chi phí khác	48.649.305	108.497.378
Các khoản phạt	8.483.895	70.182.050
Khác	40.165.410	38.315.328
Lợi nhuận thuần khác	3.727.508.210	3.451.752.320

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	463.403.441.483	537.231.139.711
Chi phí nhân công	211.744.826.230	160.537.860.376
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.606.548.961	16.916.648.636
Chi phí dự phòng	361.057.408	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	321.216.316.513	92.545.844.779
Chi phí khác bằng tiền	17.975.065.977	9.980.288.443
Tổng	1.032.307.256.572	817.211.781.945

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.671.435.167	35.650.140.198
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	1.675.386.298	1.003.630.221
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.415.838.067</i>	<i>682.383.835</i>
<i>Chi phí khấu hao vượt định mức</i>	<i>251.064.336</i>	<i>251.064.336</i>
<i>Các khoản phạt</i>	<i>8.483.895</i>	<i>70.182.050</i>
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(14.556.625.000)	(5.776.600.000)
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>(14.556.625.000)</i>	<i>(5.776.600.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	21.790.196.465	30.877.170.419
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.358.039.293	6.175.434.084

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Đối tượng</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Giặt Tây Nhà Bè	Công ty con
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Tổng Công ty phát sinh các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

a. Thu nhập và các lợi ích khác của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
		thức ngày 30/6/2023	thức ngày 30/6/2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao	318.000.000	318.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	108.000.000	108.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	3.277.958.351	2.584.452.943
Tổng		3.703.958.351	3.010.452.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch mua hàng và dịch vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thúc ngày 30/6/2023 VND	thúc ngày 30/6/2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyên	13.805.124.872	14.685.920.485
		Thiết bị	4.608.343.591	-
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	4.871.854.932	6.784.730.227
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Dịch vụ gia công	1.098.015.612	3.795.953.062
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	3.430.801.900	3.721.290.747
		Hoa hồng	132.237.616	180.546.944
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	28.084.686.365	27.241.576.606
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Dịch vụ gia công	47.185.645.026	50.953.079.610
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	22.525.183.257	26.361.025.589
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Dịch vụ gia công	39.535.843.820	41.378.513.335
		Dịch vụ khác	402.272.727	393.518.518
		Thiết bị	134.090.909	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	16.622.369.527	525.645.120
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	33.762.934.778	34.705.308.876
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Dịch vụ gia công	30.617.930.411	27.922.563.111
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ sửa chữa	-	8.624.000
		Thiết bị, công cụ dụng cụ	1.576.743.380	767.495.000
		Hàng hóa dịch vụ khác		
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Dịch vụ gia công	75.394.070	-
Tổng			248.469.472.793	239.425.791.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thức ngày 30/6/2023	thức ngày 30/6/2022 (Trình bày lại)
			VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	116.998.053	194.798.594
		Bán quần áo	3.216.818	21.341.818
		Tiền thuê nhà	268.894.708	203.728.303
		Chi phí xuất nhập khẩu	917.623.104	190.497.994
		Khác	717.563.326	2.792.012.006
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty	Bán quần áo	-	13.636.400
		Khác	18.980.000	18.980.000
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.331.965	16.882.500
		Tiền thuê nhà	158.574.108	30.963.272
		Điện, ăn, nước, thuê máy	5.979.346	12.539.654
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Bán quần áo	387.074.546	671.568.519
		Bán hàng hóa, dịch vụ	79.710.454	12.000.000
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	68.613.159	8.795.421
		Khác	931.807	83.168.542
		Quần áo	61.452.692.756	62.673.560.957
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	196.636.300	16.800.000
		Tiền thuê nhà	8.540.000	-
		Khác	184.176.300	-
		Khác	-	6.380.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	Quần áo	-	60.689.750
		Điện, ăn, nước, thuê máy	21.680.000	17.600.000
		Khác	15.323.000	8.610.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo	16.592.197.458	373.487.547
		Điện, ăn, nước, thuê máy	79.768.176	38.607.409
		Chi Phí xuất nhập khẩu	-	3.099.700
		Khác	77.060.410	59.641.633
		Quần áo	36.599.341.784	11.747.109.532
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	346.693.554	35.645.400
		Nguyên phụ liệu	1.632.749.960	-
		Khác	(410.190.100)	7.410.000
		Quần áo	6.071.083	-
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	36.511.590	7.896.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	20.250.000	1.850.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	14.287.091	24.500.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	14.287.091	24.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	17.810.082	33.750.524
		Tiền thuê nhà	291.748.724	247.096.365
		Bán hàng hóa, dịch vụ khác	13.886.287	4.045.455
Công ty TNHH Giặt tẩy	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	900.000.000	450.000.000
		Khác	5.000.016	-
Tổng			120.848.725.865	80.088.693.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

d. Giao dịch khác với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết	Cho kỳ kế toán kết
			thúc ngày 30/6/2023	thúc ngày 30/6/2022
			VND	VND
Cổ tức được chia			12.802.350.000	5.776.600.000
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Cổ tức	6.375.000.000	4.675.000.000
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	Cổ tức	3.927.000.000	-
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	Cổ tức	1.836.000.000	1.101.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức	514.350.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Cổ tức	150.000.000	-

e. Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023	01/01/2023
		VND	(Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		117.011.070.360	144.929.891.105
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	1.190.888.629	161.388.861
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	29.071.920	29.071.920
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	49.201.771.087	63.463.261.985
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	8.341.776.000	14.957.494.085
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	18.901.893.925	26.729.758.706
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	-	58.507.169
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè		145.320.523	484.132.003
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	5.795.000.000	4.805.000.000
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	14.036.000	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	32.751.585.276	32.752.840.776
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	-	834.672.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	30/6/2023	01/01/2023
		VND	(Trình bày lại) VND
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		67.747.524.886	62.308.677.413
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	3.229.564.455	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	-	120.986.302
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty liên kết	916.360.718	916.360.718
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	404.987.279	406.929.298
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	26.259.359.027	26.259.359.027
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	14.410.540.298	14.668.636.907
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	5.781.939.921	5.358.697.458
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	712.161.906	712.161.906
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	71.862.106	71.862.106
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	60.000	246.160.664
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	14.092.835.046	11.708.243.105
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	1.519.993.027	1.519.993.027
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	332.765.295	304.191.087
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	15.095.808	15.095.808
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		25.530.555.553	24.700.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	12.700.000.000	12.700.000.000
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	830.555.553	-
<u>Trả trước người bán ngắn hạn</u>		66.245.737.665	62.035.030.994
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	42.258.993.618	29.530.011.810
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	7.321.178.213	14.905.356.810
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	16.665.565.834	16.665.565.834
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	-	934.096.540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.2 Thông tin về bên liên quan (Tiếp theo)

e. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023	01/01/2023
		VND	VND
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		70.796.624.137	102.732.953.979
Công ty Cổ phần May An Nhơn	Công ty con	1.798.734.154	3.745.709.239
Công ty Cổ phần May Bình Định	Công ty con	741.602.534	450.620.669
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	2.491.618.872	3.728.821.617
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	12.453.444.875	9.570.832.353
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	21.797.676.545	32.766.877.034
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên kết	8.357.255.108	8.497.184.496
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	8.208.297.727	21.142.078.510
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	14.945.188.612	18.063.176.519
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	-	2.498.563.978
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	2.805.710	1.269.848.194
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	-	304.429
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	-	998.936.941
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		3.098.239.654	35.992.826.425
Công ty Cổ phần May Gia Lai	Công ty con	470.465.753	470.465.753
Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	626.228.685	35.522.360.672
Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Công ty con	3.747.794	-
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	1.997.797.422	-
<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>		3.194.340.174	3.242.962.488
Công ty Cổ phần May Tam Quan	Công ty con	3.194.340.174	3.242.962.488

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Nguyễn Ngọc Hiếu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2023
Kế toán trưởng
Tổng Giám đốc

Đặng Minh Tuyền



Nguyễn Ngọc Lân